

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /NQ-HĐND

Điện Biên, ngày tháng năm 2024

**DỰ THẢO**

**NGHỊ QUYẾT**

**Quyết định chủ trương đầu tư dự án Cấp điện nông thôn  
từ lưới điện quốc gia (Chương trình Bùng sáng Điện Biên)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN  
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BỐN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của  
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Công văn số 281/TTg-KTTH ngày 05 tháng 5 năm 2024 của Thủ  
tướng Chính phủ về việc thông báo danh mục và mức vốn cho 02 dự án để khởi  
động, công bố trước Lễ kỷ niệm 70 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ; Quyết định  
số 380/QĐ-TTg ngày 05 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ  
trợ từ nguồn dự phòng ngân sách trung ương năm 2024 cho tỉnh Điện Biên thực  
hiện các dự án để khởi động, công bố trước Lễ kỷ niệm 70 năm Chiến thắng  
Điện Biên Phủ;*

*Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số /TTr-UBND  
ngày tháng năm 2024 đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Cấp  
điện nông thôn từ lưới điện quốc gia (Chương trình Bùng sáng Điện Biên);  
Báo cáo thẩm tra số /BC-DT ngày tháng năm 2024 của Ban Dân  
tộc, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân  
tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quyết định chủ trương đầu tư dự án Cấp điện nông thôn từ lưới  
điện quốc gia (Chương trình Bùng sáng Điện Biên) với các nội dung như sau:

**1. Tên dự án:** Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia (Chương trình  
Bùng sáng Điện Biên).

**2. Mục tiêu đầu tư:** Xây dựng hệ thống điện nông thôn cấp điện sinh hoạt  
và sản xuất cho khoảng 5.093 hộ gia đình của 110 thôn bản thuộc 47 xã trên địa  
bàn 07 huyện: Điện Biên, Mường Nhé, Mường Chà, Nậm Pồ, Mường Ảng,

Tuần Giáo, Tòa Chùa, thuộc các thôn bản vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật thiết yếu, thúc đẩy phát triển sản xuất, tạo sinh kế, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân, góp phần quan trọng thực hiện mục tiêu xóa đói, giảm nghèo, đảm bảo quốc phòng - an ninh và an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh.

**3. Nội dung, quy mô đầu tư:** Đầu tư xây dựng, lắp đặt mới 365,197 km đường dây trung áp 35 kV; 105 trạm biến áp với tổng công suất là 5.550 KVA; 159,276 km đường dây hạ áp 0,4 kV và 5.093 công tơ. Dự án được phân chia thành 07 dự án thành phần, bao gồm:

**3.1. Dự án thành phần 1:** Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia (Chương trình Bùng sáng Điện Biên) - huyện Mường Nhé: Đầu tư xây dựng, lắp đặt mới 52,41 km đường dây trung áp 35 kV; 09 trạm biến áp với tổng công suất là 500 KVA; 12,06 km đường dây hạ áp 0,4 kV; 448 công tơ.

**3.2. Dự án thành phần 2:** Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia (Chương trình Bùng sáng Điện Biên) - huyện Mường Chà: Đầu tư xây dựng, lắp đặt mới 96,97 km đường dây trung áp 35 kV; 32 trạm biến áp với tổng công suất là 1.650 KVA; 42,74 km đường dây hạ áp 0,4 kV; 1.578 công tơ.

**3.3. Dự án thành phần 3:** Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia (Chương trình Bùng sáng Điện Biên) - huyện Nậm Pồ: Đầu tư xây dựng, lắp đặt mới 51,82 km đường dây trung áp 35 kV; 11 trạm biến áp với tổng công suất là 550 KVA; 17,53 km đường dây hạ áp 0,4 kV; 534 công tơ.

**3.4. Dự án thành phần 4:** Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia (Chương trình Bùng sáng Điện Biên) - huyện Mường Ảng: Đầu tư xây dựng, lắp đặt mới 28,66 km đường dây trung áp 35 kV; 11 trạm biến áp với tổng công suất là 575 KVA; 15,97 km đường dây hạ áp 0,4 kV; 404 công tơ.

**3.5. Dự án thành phần 5:** Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia (Chương trình Bùng sáng Điện Biên) - huyện Tuần Giáo: Đầu tư xây dựng, lắp đặt mới 32,12 km đường dây trung áp 35 kV; 08 trạm biến áp với tổng công suất là 425 KVA; 13,31 km đường dây hạ áp 0,4 kV; 385 công tơ.

**3.6. Dự án thành phần 6:** Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia (Chương trình Bùng sáng Điện Biên) - huyện Điện Biên: Đầu tư xây dựng, lắp đặt mới 51,05 km đường dây trung áp 35 kV; 07 trạm biến áp với tổng công suất là 375 KVA; 9,28 km đường dây hạ áp 0,4 kV; 416 công tơ.

**3.7. Dự án thành phần 7:** Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia (Chương trình Bùng sáng Điện Biên) - huyện Tòa Chùa: Đầu tư xây dựng, lắp đặt mới 52,18 km đường dây trung áp 35 kV; 27 trạm biến áp với tổng công suất là 375 KVA; 48,4 km đường dây hạ áp 0,4 kV; 1.328 công tơ.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

**4. Nhóm dự án/Cấp công trình:** Dự án nhóm B; Công trình công nghiệp điện, cấp IV.



## 5. Chủ đầu tư

| TT | Tên dự án thành phần                                                                          | Tên chủ đầu tư       |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 1  | Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia (Chương trình Bùng sáng Điện Biên) - huyện Mường Nhé | UBND huyện Mường Nhé |
| 2  | Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia (Chương trình Bùng sáng Điện Biên) - huyện Mường Chà | UBND huyện Mường Chà |
| 3  | Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia (Chương trình Bùng sáng Điện Biên) - huyện Nậm Pồ    | UBND huyện Nậm Pồ    |
| 4  | Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia (Chương trình Bùng sáng Điện Biên) - huyện Mường Ảng | UBND huyện Mường Ảng |
| 5  | Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia (Chương trình Bùng sáng Điện Biên) - huyện Tuần Giáo | UBND huyện Tuần Giáo |
| 6  | Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia (Chương trình Bùng sáng Điện Biên) - huyện Điện Biên | UBND huyện Điện Biên |
| 7  | Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia (Chương trình Bùng sáng Điện Biên) - huyện Tủa Chùa  | UBND huyện Tủa Chùa  |

**6. Tổng mức đầu tư:** 1.260.000.000.000 đồng (Một nghìn hai trăm sáu mươi tỷ đồng), trong đó:

- Chi phí xây dựng: 1.041.015.609.220 đồng;
- Chi phí thiết bị: 30.184.257.300 đồng;
- Chi phí đền bù GPMB: 45.024.995.393 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 29.366.664.258 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 59.452.027.383 đồng;
- Chi phí khác: 37.472.522.942 đồng;
- Chi phí dự phòng: 17.483.923.504 đồng.

\* Tổng mức đầu tư phân bổ theo các dự án thành phần như sau:

| TT | Tên dự án thành phần                                                                          | Tổng mức đầu tư (bao gồm thuế) |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
| 1  | Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia (Chương trình Bùng sáng Điện Biên) - huyện Mường Nhé | 162.430.794.785 đồng           |
| 2  | Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia (Chương trình Bùng sáng Điện Biên) - huyện Mường Chà | 341.886.852.875 đồng           |
| 3  | Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia (Chương trình Bùng sáng Điện Biên) - huyện Nậm Pồ    | 163.060.844.941 đồng           |
| 4  | Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia (Chương trình Bùng sáng Điện Biên) - huyện Mường Ảng | 100.887.310.165 đồng           |
| 5  | Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia (Chương trình Bùng sáng Điện Biên) - huyện Tuần Giáo | 112.425.297.802 đồng           |

| TT | Tên dự án thành phần                                                                          | Tổng mức đầu tư<br>(bao gồm thuế) |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|
| 6  | Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia (Chương trình Bùng sáng Điện Biên) - huyện Điện Biên | 163.787.169.717 đồng              |
| 7  | Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia (Chương trình Bùng sáng Điện Biên) - huyện Tủa Chùa  | 215.521.729.715 đồng              |

**7. Nguồn vốn thực hiện dự án:** Nguồn ngân sách địa phương; nguồn hỗ trợ từ ngân sách trung ương; nguồn dự phòng ngân sách trung ương năm 2024 theo Quyết định số 380/QĐ-TTg ngày 05/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

**8. Địa điểm thực hiện dự án:** Trên địa bàn 07 huyện: Điện Biên, Mường Nhé, Mường Chà, Nậm Pồ, Mường Ảng, Tuần Giáo, Tủa Chùa.

**9. Thời gian thực hiện dự án:** Năm 2024-2026.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

## **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên khóa XV, kỳ họp thứ mười bốn thông qua ngày      tháng      năm 2024./.

### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công TTĐT Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, Công TTĐT tỉnh;
- Báo Điện Biên Phủ;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

**Lò Văn Phương**



## PHỤ LỤC

**Địa điểm, phạm vi và quy mô đầu tư dự án Cấp điện nông thôn  
từ lưới điện quốc gia (Chương trình Bùng sáng Điện Biên)**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND

ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)

| TT        | Tên xã, thôn bản                                                                                                          | Số<br>thôn<br>bản | Tổng<br>số<br>TBA | Dung<br>lượng<br>TBA<br>(KVA) | Đường<br>dây<br>trung<br>áp (km) | Đường<br>dây 0,4<br>kV (km) | Số hộ<br>dân dự<br>kiến cấp<br>điện |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Dự án thành phần I: Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia (Chương trình Bùng sáng Điện Biên) - huyện Mường Nhé</b>  |                   |                   |                               |                                  |                             |                                     |
| 1         | <b>Xã Pá Mỳ</b>                                                                                                           |                   |                   |                               |                                  |                             |                                     |
|           | Huổi Lụ 3                                                                                                                 | 1                 | 1                 | 50,0                          | 3,69                             | 0,96                        | 45                                  |
|           | Huổi Pét                                                                                                                  | 1                 | 1                 | 50,0                          | 2,59                             | 2,00                        | 47                                  |
|           | Huổi Lụ 1                                                                                                                 | 1                 |                   |                               |                                  |                             |                                     |
| 2         | <b>Xã Chung Chải</b>                                                                                                      |                   |                   |                               |                                  |                             |                                     |
|           | Pá Lùng nhóm 3                                                                                                            | 1                 | 1                 | 50,0                          | 3,03                             | 0,69                        | 45                                  |
|           | Pá Lùng nhóm 2                                                                                                            |                   | 1                 | 50,0                          | 0,94                             | 0,44                        | 50                                  |
| 3         | <b>Xã Sen Thượng</b>                                                                                                      |                   |                   |                               |                                  |                             |                                     |
|           | Bản Pa Ma                                                                                                                 | 1                 | 1                 | 50,0                          | 13,74                            | 0,32                        | 27                                  |
|           | Lò San Chải                                                                                                               | 1                 | 1                 | 50,0                          | 5,01                             | 0,87                        | 19                                  |
|           | Tả Ló San                                                                                                                 | 1                 | 1                 | 50,0                          | 11,07                            | 0,39                        | 35                                  |
| 4         | <b>Xã Huổi Léch</b>                                                                                                       |                   |                   |                               |                                  |                             |                                     |
|           | Pa Tét                                                                                                                    | 1                 | 1                 | 75,0                          | 8,50                             | 4,40                        | 80                                  |
| 5         | <b>Xã Mường Nhé</b>                                                                                                       |                   |                   |                               |                                  |                             |                                     |
|           | Mường Nhé 1 (Đề án 79)                                                                                                    | 1                 | 1                 | 75,0                          | 3,84                             | 1,98                        | 100                                 |
|           | <b>Tổng I</b>                                                                                                             | <b>9</b>          | <b>9</b>          | <b>500,0</b>                  | <b>52,41</b>                     | <b>12,06</b>                | <b>448</b>                          |
| <b>II</b> | <b>Dự án thành phần II: Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia (Chương trình Bùng sáng Điện Biên) - huyện Mường Chà</b> |                   |                   |                               |                                  |                             |                                     |
| 1         | <b>Xã Mường Mươn</b>                                                                                                      |                   |                   |                               |                                  |                             |                                     |
|           | Huổi Ho                                                                                                                   | 1                 | 1                 | 50,0                          | 3,72                             | 1,14                        | 45                                  |
|           | Huổi Nhả                                                                                                                  | 1                 | 1                 | 50,0                          | 2,80                             | 0,96                        | 44                                  |
|           | Pú Chả                                                                                                                    | 1                 | 1                 | 50,0                          | 6,56                             | 1,58                        | 45                                  |
|           | Pú Múa                                                                                                                    | 1                 | 1                 | 75,0                          | 4,12                             | 3,50                        | 95                                  |

| TT | Tên xã, thôn bản     | Số thôn bản | Tổng số TBA | Dung lượng TBA (KVA) | Đường dây trung áp (km) | Đường dây 0,4 kV (km) | Số hộ dân dự kiến cấp điện |
|----|----------------------|-------------|-------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------------|
|    | Kết Tinh             | 1           | 1           | 50,0                 | 5,05                    | 0,66                  | 55                         |
|    | Huổi Vang            | 1           | 1           | 50,0                 | 0,24                    | 0,93                  | 42                         |
|    | Huổi Meo             | 1           | 1           | 50,0                 | 1,80                    | 0,76                  | 48                         |
|    | Huổi Meo nhóm 2      |             | 1           | 50,0                 | 1,73                    | 1,38                  | 60                         |
| 2  | <b>Xã Na Sang</b>    |             |             |                      |                         |                       |                            |
|    | Huổi Xuân            | 1           | 1           | 50,0                 | 2,91                    | 4,21                  | 79                         |
|    | Huổi Hả              | 1           | 1           | 50,0                 | 2,43                    | 3,64                  | 75                         |
| 3  | <b>Xã Ma Thì Hồ</b>  |             |             |                      |                         |                       |                            |
|    | Huổi Y               | 1           | 1           | 50,0                 | 3,83                    | 1,04                  | 19                         |
| 4  | <b>Xã Sa Lông</b>    |             |             |                      |                         |                       |                            |
|    | Bản 36A              | 1           | 1           | 50,0                 | 0,95                    | 0,80                  | 37                         |
|    | Bản 36 nhóm 2        |             |             |                      |                         | 0,36                  | 8                          |
|    | Sa Lông 2            | 1           | 1           | 50,0                 | 2,75                    | 0,97                  | 24                         |
| 5  | <b>Xã Huổi Lèng</b>  |             |             |                      |                         |                       |                            |
|    | Ma Lù Thàng 2        | 1           | 1           | 50,0                 | 0,37                    | 0,48                  | 25                         |
|    | Ca Dính Nhè          | 1           | 1           | 50,0                 | 6,47                    | 2,37                  | 65                         |
|    | Nậm Chua             | 1           | 1           | 75,0                 | 3,95                    | 2,67                  | 85                         |
| 6  | <b>Xã Mường Tùng</b> |             |             |                      |                         |                       |                            |
|    | Huổi Chá             | 1           | 1           | 50,0                 | 0,28                    | 1,22                  | 42                         |
|    | Đán Đanh             | 1           | 1           | 50,0                 | 2,57                    | 0,27                  | 63                         |
|    | Púng Trạng           | 1           | 1           | 50,0                 | 3,57                    | 0,62                  | 38                         |
|    | Púng Trạng Nhóm 2    |             | 1           | 50,0                 | 1,88                    | 0,10                  | 19                         |
|    | Nậm Piền 2           | 1           | 1           | 50,0                 | 4,40                    | 1,19                  | 55                         |
|    | Nậm Cang 2           | 1           | 1           | 50,0                 | 3,76                    | 0,94                  | 65                         |
|    | Nậm Cang 3           |             | 1           | 50,0                 | 3,48                    | 0,51                  | 33                         |
| 7  | <b>Xã Sá Tổng</b>    |             |             |                      |                         |                       |                            |
|    | Trung Ghênh          | 1           | 1           | 50,0                 | 0,80                    | 2,42                  | 20                         |
|    | Xà Phìn I nhóm 2     | 1           | 1           | 50,0                 | 1,18                    | 0,59                  | 20                         |



| TT  | Tên xã, thôn bản                                                                                                        | Số thôn bản | Tổng số TBA | Dung lượng TBA (KVA) | Đường dây trung áp (km) | Đường dây 0,4 kV (km) | Số hộ dân dự kiến cấp điện |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------------|
|     | Háng Mùa Lừ                                                                                                             | 1           | 1           | 50,0                 | 5,20                    | 1,80                  | 54                         |
| 8   | <b>Xã Huổi Mí</b>                                                                                                       |             |             |                      |                         |                       |                            |
|     | Pa Xoan II                                                                                                              | 1           | 1           | 50,0                 | 3,48                    | 0,72                  | 51                         |
|     | Pa ít                                                                                                                   | 1           | 1           | 50,0                 | 1,35                    | 0,37                  | 61                         |
|     | Huổi Ít (nhóm 1)                                                                                                        | 1           | 1           | 50,0                 | 5,09                    | 1,11                  | 43                         |
|     | Huổi Ít (nhóm 2)                                                                                                        |             | 1           | 50,0                 | 1,44                    | 0,41                  | 20                         |
|     | Huổi Xuân                                                                                                               | 1           | 1           | 50,0                 | 3,62                    | 2,28                  | 70                         |
| 9   | <b>Xã Hừa Ngải</b>                                                                                                      |             |             |                      |                         |                       |                            |
|     | Phu Di Tổng                                                                                                             | 1           | 1           | 50,0                 | 5,18                    | 0,78                  | 73                         |
|     | <b>Tổng II</b>                                                                                                          | <b>28</b>   | <b>32</b>   | <b>1.650,0</b>       | <b>96,97</b>            | <b>42,74</b>          | <b>1.578</b>               |
| III | <b>Dự án thành phần III: Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia (Chương trình Bùng sáng Điện Biên) - huyện Nậm Pồ</b> |             |             |                      |                         |                       |                            |
| 1   | <b>Xã Nà Khoa</b>                                                                                                       |             |             |                      |                         |                       |                            |
|     | Nậm Nhừ Con                                                                                                             | 1           | 1           | 50,0                 | 3,77                    | 1,83                  | 68                         |
| 2   | <b>Xã Vàng Đán</b>                                                                                                      |             |             |                      |                         |                       |                            |
|     | Vàng Đán 1                                                                                                              | 1           | 1           | 50,0                 | 3,59                    | 2,30                  | 44                         |
|     | Vàng Đán 2                                                                                                              | 1           | 1           | 50,0                 | 1,72                    | 0,79                  | 20                         |
| 3   | <b>Xã Nậm Tin</b>                                                                                                       |             |             |                      |                         |                       |                            |
|     | Huổi Tang                                                                                                               | 1           | 1           | 50,0                 | 3,43                    | 1,71                  | 82                         |
|     | Nậm Tin 1                                                                                                               | 1           | 1           | 50,0                 | 2,42                    | 2,72                  | 41                         |
| 4   | <b>Xã Na Cô Sa</b>                                                                                                      |             |             |                      |                         |                       |                            |
|     | Na Cô Sa 3 (nhóm 2)                                                                                                     | 1           | 1           | 50,0                 | 3,18                    | 0,71                  | 35                         |
|     | Pắc A2                                                                                                                  | 1           |             |                      |                         | 1,09                  | 17                         |
| 5   | <b>Xã Pa Tần</b>                                                                                                        |             |             |                      |                         |                       |                            |
|     | Huổi Quang                                                                                                              | 1           | 1           | 50,0                 | 9,16                    | 1,32                  | 54                         |
|     | Huổi Tre                                                                                                                | 1           | 1           | 50,0                 | 7,20                    | 2,02                  | 52                         |
|     | Huổi Púng                                                                                                               | 1           | 1           | 50,0                 | 3,52                    | 0,82                  | 27                         |
| 6   | <b>Xã Chà Tở</b>                                                                                                        |             |             |                      |                         |                       |                            |
|     | Bản Sìn Thàng                                                                                                           | 1           | 1           | 50,0                 | 9,65                    | 0,55                  | 29                         |

| TT        | Tên xã, thôn bản                                                                                                          | Số thôn bản | Tổng số TBA | Dung lượng TBA (KVA) | Đường dây trung áp (km) | Đường dây 0,4 kV (km) | Số hộ dân dự kiến cấp điện |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------------|
| 7         | <b>Xã Nậm Khăn</b>                                                                                                        |             |             |                      |                         |                       |                            |
|           | Nậm Pang                                                                                                                  | 1           | 1           | 50,0                 | 4,18                    | 0,82                  | 46                         |
| 8         | <b>Xã Phìn Hồ</b>                                                                                                         |             |             |                      |                         |                       |                            |
|           | Pháng Chủ                                                                                                                 | 1           |             |                      |                         | 0,85                  | 19                         |
|           | <b>Tổng III</b>                                                                                                           | <b>13</b>   | <b>11</b>   | <b>550,0</b>         | <b>51,82</b>            | <b>17,53</b>          | <b>534</b>                 |
| <b>IV</b> | <b>Dự án thành phần IV: Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia (Chương trình Bùng sáng Điện Biên) - huyện Mường Ảng</b> |             |             |                      |                         |                       |                            |
| 1         | <b>Xã Ảng Cang</b>                                                                                                        |             |             |                      |                         |                       |                            |
|           | Hua Nậm                                                                                                                   | 1           | 1           | 50,0                 | 0,50                    | 0,62                  | 18                         |
| 2         | <b>Xã Ngồi Cáy</b>                                                                                                        |             |             |                      |                         |                       |                            |
|           | Nậm Cúm                                                                                                                   | 1           | 1           | 50,0                 | 1,11                    | 1,11                  | 71                         |
|           | Chan III                                                                                                                  | 1           | 1           | 75,0                 | 7,37                    | 2,59                  | 87                         |
| 3         | <b>Xã Ảng Tở</b>                                                                                                          |             |             |                      |                         |                       |                            |
|           | Huổi Háo                                                                                                                  | 1           | 1           | 50,0                 | 3,30                    | 2,53                  | 57                         |
|           | Tọ Công                                                                                                                   | 1           | 1           | 50,0                 | 2,10                    | 1,10                  | 22                         |
|           | Cha Công<br>(phát triển bản mới)                                                                                          | 1           | 1           | 50,0                 | 1,20                    | 1,10                  | 20                         |
| 4         | <b>Xã Xuân Lao</b>                                                                                                        |             |             |                      |                         |                       |                            |
|           | Pha Hún                                                                                                                   | 1           | 1           | 50,0                 | 2,74                    | 0,75                  | 27                         |
|           | Khu Pom Đồn                                                                                                               | 1           | 1           | 50,0                 | 2,00                    | 1,50                  | 27                         |
| 5         | <b>Xã Mường Đăng</b>                                                                                                      |             |             |                      |                         |                       |                            |
|           | Chan I nhóm 2                                                                                                             | 1           | 1           | 50,0                 | 3,57                    | 0,62                  | 20                         |
|           | Pơ Mu                                                                                                                     | 1           | 1           | 50,0                 | 3,98                    | 1,45                  | 20                         |
| 6         | <b>Xã Ảng Nưa</b>                                                                                                         |             |             |                      |                         |                       |                            |
|           | Nhóm dân cư và khu dịch vụ thương mại chân đèo Tăng Quái                                                                  | 1           | 1           | 50                   | 0,80                    | 2,00                  | 21                         |
| 7         | <b>Xã Mường Lạn</b>                                                                                                       |             |             |                      |                         |                       |                            |
|           | Xuân Lúa (phát triển bản mới)                                                                                             | 1           |             |                      |                         | 0,60                  | 14                         |
|           | <b>Tổng IV</b>                                                                                                            | <b>12</b>   | <b>11</b>   | <b>575,0</b>         | <b>28,66</b>            | <b>15,97</b>          | <b>404</b>                 |



| TT        | Tên xã, thôn bản                                                                                                          | Số thôn bản | Tổng số TBA | Dung lượng TBA (KVA) | Đường dây trung áp (km) | Đường dây 0,4 kV (km) | Số hộ dân dự kiến cấp điện |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------------|
| <b>V</b>  | <b>Dự án thành phần V: Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia (Chương trình Bùng sáng Điện Biên) - huyện Tuần Giáo</b>  |             |             |                      |                         |                       |                            |
| 1         | <b>Xã Pú Xi</b>                                                                                                           |             |             |                      |                         |                       |                            |
|           | Thảm Táng                                                                                                                 | 1           | 1           | 50,0                 | 2,88                    | 1,92                  | 71                         |
| 2         | <b>Xã Tủa Tình</b>                                                                                                        |             |             |                      |                         |                       |                            |
|           | Sông Ia                                                                                                                   | 1           | 1           | 50,0                 | 3,54                    | 1,21                  | 38                         |
| 3         | <b>Xã Mường Mùn</b>                                                                                                       |             |             |                      |                         |                       |                            |
|           | Gia Bọp                                                                                                                   | 1           | 1           | 50,0                 | 1,55                    | 0,97                  | 58                         |
| 4         | <b>Xã Quài Tở</b>                                                                                                         |             |             |                      |                         |                       |                            |
|           | Thảm Pao                                                                                                                  | 1           | 1           | 50,0                 | 3,00                    | 0,36                  | 19                         |
| 5         | <b>Xã Tênh Phong</b>                                                                                                      |             |             |                      |                         |                       |                            |
|           | Há Dừa                                                                                                                    | 1           | 1           | 50,0                 | 2,75                    | 2,95                  | 54                         |
|           | Thậm Nặm                                                                                                                  | 1           | 1           | 50,0                 | 2,58                    | 0,69                  | 21                         |
|           | Huổi Anh                                                                                                                  | 1           | 1           | 50,0                 | 6,83                    | 1,42                  | 36                         |
|           | Xá Tự                                                                                                                     | 1           | 1           | 75,0                 | 9,00                    | 3,79                  | 88                         |
|           | <b>Tổng V</b>                                                                                                             | <b>8</b>    | <b>8</b>    | <b>425,0</b>         | <b>32,12</b>            | <b>13,31</b>          | <b>385</b>                 |
| <b>VI</b> | <b>Dự án thành phần VI: Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia (Chương trình Bùng sáng Điện Biên) - huyện Điện Biên</b> |             |             |                      |                         |                       |                            |
| 1         | <b>Xã Na U'</b>                                                                                                           |             |             |                      |                         |                       |                            |
|           | Púng Bả (chung TBA với bản Na Côm xã Hẹ Muông)                                                                            | 1           | 1           | 50,0                 | 7,74                    | 0,91                  | 52                         |
|           | Nà Láy                                                                                                                    | 1           |             |                      |                         | 0,58                  | 27                         |
| 2         | <b>Xã Mường Lói</b>                                                                                                       |             |             |                      |                         |                       |                            |
|           | Co Đưa                                                                                                                    | 1           | 1           | 50,0                 | 4,29                    | 0,63                  | 45                         |
|           | Huổi Không                                                                                                                | 1           | 1           | 50,0                 | 10,32                   | 1,28                  | 48                         |
|           | Huổi Chon                                                                                                                 | 1           | 1           | 50,0                 | 4,96                    | 0,47                  | 49                         |
|           | Na Chén                                                                                                                   | 1           | 1           | 50,0                 | 7,71                    | 0,34                  | 23                         |
|           | Noong É                                                                                                                   | 1           | 1           | 50,0                 | 4,28                    | 3,75                  | 72                         |
| 3         | <b>Xã Mường Nhà</b>                                                                                                       |             |             |                      |                         |                       |                            |
|           | Pha Thanh                                                                                                                 | 1           | 1           | 75,0                 | 11,75                   | 1,32                  | 100                        |

| TT         | Tên xã, thôn bản                                                                                                          | Số thôn bản | Tổng số TBA | Dung lượng TBA (KVA) | Đường dây trung áp (km) | Đường dây 0,4 kV (km) | Số hộ dân dự kiến cấp điện |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------------|
|            | <b>Tổng VI</b>                                                                                                            | <b>8</b>    | <b>7</b>    | <b>375,0</b>         | <b>51,05</b>            | <b>9,28</b>           | <b>416</b>                 |
| <b>VII</b> | <b>Dự án thành phần VII: Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia (Chương trình Bùng sáng Điện Biên) - huyện Tủa Chùa</b> |             |             |                      |                         |                       |                            |
| <b>1</b>   | <b>Xã Mường Báng</b>                                                                                                      |             |             |                      |                         |                       |                            |
|            | Phiêng Bung                                                                                                               | 1           | 1           | 50,0                 | 0,21                    | 0,65                  | 24                         |
|            | Háng Tơ Mang                                                                                                              | 1           | 1           | 50,0                 | 2,41                    | 1,83                  | 70                         |
| <b>2</b>   | <b>Xá Nhè</b>                                                                                                             |             |             |                      |                         |                       |                            |
|            | Trung Dù                                                                                                                  | 1           | 1           | 100,0                | 0,35                    | 4,25                  | 140                        |
|            | Bản Lịch 2                                                                                                                | 1           | 0           | 0,0                  | 0,00                    | 0,43                  | 15                         |
|            | Bản Lịch 1                                                                                                                | 1           | 0           | 0,0                  | 0,00                    | 0,71                  | 15                         |
|            | Pàng Dề B                                                                                                                 | 1           | 0           | 0,0                  | 0,00                    | 0,63                  | 16                         |
|            | Tĩnh B                                                                                                                    | 1           | 0           | 0,0                  | 0,00                    | 0,77                  | 30                         |
|            | Sín Sủ 2                                                                                                                  | 1           | 1           | 50,0                 | 0,75                    | 0,76                  | 25                         |
|            | Pàng Dề A                                                                                                                 | 1           | 0           | 0,0                  | 0,00                    | 0,50                  | 30                         |
|            | Sín Sủ 1                                                                                                                  | 1           | 1           | 50,0                 | 0,84                    | 1,64                  | 30                         |
| <b>3</b>   | <b>Xã Mường Đùn</b>                                                                                                       |             |             |                      |                         |                       |                            |
|            | Bản Đùn                                                                                                                   | 1           | 1           | 50,0                 | 0,06                    | 0,61                  | 31                         |
|            | Bản Túc                                                                                                                   | 1           | 1           | 50,0                 | 4,66                    | 0,87                  | 46                         |
|            | Đề Tàu                                                                                                                    | 1           | 1           | 50,0                 | 0,50                    | 1,50                  | 24                         |
| <b>4</b>   | <b>Xã Tủa Thàng</b>                                                                                                       |             |             |                      |                         |                       |                            |
|            | Tả Hủ Tráng 1 (nhóm 1)                                                                                                    | 1           | 0           | 0,0                  | 0,00                    | 1,56                  | 23                         |
|            | Tả Hủ Tráng 1 (nhóm 2)                                                                                                    |             | 0           | 0,0                  | 0,00                    | 0,64                  | 15                         |
|            | Làng Vùa                                                                                                                  | 1           | 1           | 50,0                 | 0,50                    | 1,50                  | 29                         |
| <b>5</b>   | <b>Xã Huổi Sớ</b>                                                                                                         |             |             |                      |                         |                       |                            |
|            | Thôn 1                                                                                                                    | 1           | 1           | 50,0                 | 1,10                    | 0,61                  | 19                         |
|            | Hồng Ngải (Huổi Ca)                                                                                                       | 1           | 1           | 50,0                 | 2,42                    | 2,70                  | 26                         |
| <b>6</b>   | <b>Xã Trung Thu</b>                                                                                                       |             |             |                      |                         |                       |                            |
|            | Pô Ca Dao                                                                                                                 | 1           | 1           | 50,0                 | 2,01                    | 2,79                  | 24                         |



| TT | Tên xã, thôn bản        | Số thôn bản | Tổng số TBA | Dung lượng TBA (KVA) | Đường dây trung áp (km) | Đường dây 0,4 kV (km) | Số hộ dân dự kiến cấp điện |
|----|-------------------------|-------------|-------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------------|
|    | Trung Phàng Khỏ         | 1           |             |                      |                         |                       | 28                         |
|    | Đề Can Hồ (Mô Lô Tổng)  | 1           | 1           | 50,0                 | 0,02                    | 0,71                  | 23                         |
|    | Đề Can Hồ (Phình Hồ Ke) |             | 1           | 50,0                 | 2,51                    | 0,99                  | 50                         |
|    | Háng Cu Tâu             | 1           | 1           | 75,0                 | 3,01                    | 4,48                  | 90                         |
|    | Đề Bâu                  | 1           | 1           | 50,0                 | 3,86                    | 1,93                  | 40                         |
| 7  | <b>Xã Tả Phìn</b>       |             |             |                      |                         |                       |                            |
|    | Tủa Chử Phông           | 1           | 1           | 50,0                 | 1,15                    | 0,46                  | 45                         |
|    | Tà Dê                   | 1           | 1           | 50,0                 | 2,40                    | 1,58                  | 40                         |
| 8  | <b>Xã Lao Xả Phình</b>  |             |             |                      |                         |                       |                            |
|    | Chéo Chử Phình          | 1           | 1           | 50,0                 | 1,55                    | 1,93                  | 43                         |
|    | Cáng Phình              | 1           | 1           | 100,0                | 3,68                    | 2,45                  | 104                        |
| 9  | <b>Xã Tả Sìn Thàng</b>  |             |             |                      |                         |                       |                            |
|    | Páo Tỉnh Làng 2         | 1           | 1           | 50,0                 | 4,07                    | 0,56                  | 20                         |
|    | Tà Tâu                  | 1           | 1           | 50,0                 | 1,10                    | 0,71                  | 43                         |
|    | Háng Tùng               | 1           | 1           | 50,0                 | 0,10                    | 0,77                  | 39                         |
| 10 | <b>Xã Sín Chải</b>      |             |             |                      |                         |                       |                            |
|    | Cáng Chua 2 (nhóm 1)    | 1           | 1           | 50,0                 | 3,78                    | 3,20                  | 35                         |
|    | Cáng Chua 2 (nhóm 2)    |             |             |                      |                         |                       |                            |
|    | Cáng Chua 2 (nhóm 3)    |             | 1           | 50,0                 | 0,51                    | 0,58                  | 16                         |
|    | Chế Cu Nhe (nhóm hộ)    | 1           | 1           | 50,0                 | 4,31                    | 1,00                  | 25                         |
|    | Háng Khúa               | 1           | 1           | 50,0                 | 4,31                    | 2,12                  | 55                         |
|    | <b>Tổng VII</b>         | <b>32</b>   | <b>27</b>   | <b>1.475,0</b>       | <b>52,183</b>           | <b>48,399</b>         | <b>1.328</b>               |
|    | <b>Tổng</b>             | <b>110</b>  | <b>105</b>  | <b>5.550</b>         | <b>365,197</b>          | <b>159,276</b>        | <b>5.093</b>               |